GRADE 6 - UNIT 7 - WORD FORM - PART - II

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
exactness	—	exact	exactly
/ɪg'zæktnəs/	—	/ɪg'zækt/	/ɪg'zæktli/
sự chính xác	—	chính xác	một cách chính xác
difference	differ	different	differently
/'dɪfrəns/	/'dɪfər/	/'dɪfrənt/	/'dɪfrəntli/
sự khác biệt	khác nhau	khác	khác nhau
fame	—	famous	famously
/feɪm/	—	/'feɪməs/	/'feɪməsli/
danh tiếng	—	nổi tiếng	một cách nổi tiếng
height	heighten	high	highly
/haɪt/	/'haɪtn/	/haɪ/	/'haɪli/
chiều cao	tăng lên	cao	rất
marriage	marry	married	—
/'mærɪdʒ/	/'mæri/	/'mærid/	—
hôn nhân	kết hôn	đã kết hôn	—
excitement	excite	exciting / excited	excitedly
/ɪk'saɪtmənt/	/ɪk'saɪt/	/ɪk'saɪtɪŋ/ ; /ɪk'saɪtɪd/	/ɪk'saɪtɪdli/
sự hào hứng	làm hào hứng	thú vị / cảm thấy hào hứng	một cách hào hứng
beauty	beautify	beautiful	beautifully
/'bju:ti/	/'bju:tɪfaɪ/	/'bju:tɪfl/	/'bju:tɪfli/
vẻ đẹp	làm đẹp	đẹp	một cách đẹp
knowledge	know	known	—
/'nɑ:lɪdʒ/	/noʊ/	/noʊn/	—
kiến thức	biết	được biết	—
quietness	—	quiet	quietly
/'kwaɪətnəs/	—	/'kwaɪət/	/'kwaɪətli/
sự yên tĩnh	—	yên tĩnh	một cách yên tĩnh
difficulty	—	difficult	—
/'dɪfɪkəlti/	—	/'dɪfɪkəlt/	—
sự khó khăn	—	khó	—

LIVEWORKSHEETS

information	inform	informative	—
/ˌɪnfərˈmeɪʃn/	/ɪnˈfɔːrm/	/ɪnˈfɔːrmətɪv/	—
thông tin	thông báo	có tính cung cấp thông tin	—
qualification	qualify	qualified	—
/ˌkwɑːlɪfɪˈkeɪʃn/	/ˈkwɑːlɪfaɪ/	/ˈkwɑːlɪfaɪd/	—
bằng cấp	đủ điều kiện	có trình độ	—
scholarship/ scholar	—	scholarly	—
/ˈskɑːlərʃɪp//ˈskɑːlər/	—	/ˈskɑːrlərli/	—
học bổng/ học giả	—	học thuật	—
adventure	—	adventurous	adventurously
/ədˈventʃər/	—	/ədˈventʃərəs/	/ədˈventʃərəsli/
cuộc phiêu lưu	—	ưa mạo hiểm	một cách mạo hiểm
weight	weigh	—	—
/weɪt/	/weɪ/	—	—
cân nặng	cân	—	—
curl	curl	curly	—
/kɜːrl/	/kɜːrl/	/ˈkɜːrli/	—
lọn tóc	uốn	xoăn	—
collection	collect	collective / collectible	collectively
/kəˈlekʃn/	/kəˈlekt/	/kəˈlektɪv/ ; /kəˈlektəbl/	/kəˈlektɪvli/
bộ sưu tập	sưu tầm	tập thể / có thể sưu tầm	một cách tập thể
baldness	—	bald	—
/ˈbɔːldnəs/	—	/bɔːld/	—
sự hói đầu	—	hói	—
actor / actress	act	—	—
/ˈæktər/ ; /ˈæktrəs/	/ækt/	—	—
diễn viên	diễn xuất	—	—

LIVEWORKSHEETS

Supply the correct form of the word given in each sentence.

1. The answer is _____ what I was looking for. **(exact)**
2. The _____ between the two options is significant. **(different)**
3. He is a _____ actor. **(fame)**
4. The _____ of the building is impressive. **(high)**
5. They got _____ last year. **(marry)**
6. Going on a vacation is always _____. **(excite)**
7. The sunset was _____. **(beauty)**
8. It is _____ that the earth orbits the sun. **(know)**
9. The library is a _____ place to study. **(quietly)**
10. This math problem is _____. **(difficulty)**
11. I have the _____ you need. **(inform)**
12. A degree is a _____ for many jobs. **(qualify)**
13. Mary is the same _____ as her sister. **(high)**
14. Dr. Miles is one of the most admirable _____ of Asian history. **(scholarship)**
15. For the more _____ tourists, there are trips into the mountains with a local guide. **(adventure)**
16. A newborn baby usually _____ 3kg. **(weight)**
17. Laura has short _____ hair, full lips and blue eyes. **(curl)**
18. _____ stamps is one of my brother's hobbies. **(collection)**
19. My cousin won a _____ to Harvard. **(scholar)**
20. He is wearing a hat that can somehow cover his _____. **(bald)**
21. If your luggage is _____, you have to pay extra. **(weight)**
22. Mary dreams of becoming a world-famous _____. **(act)**
23. A lot of private _____ are interested in those paintings of Picasso. **(collect)**
24. My parents got _____ in a small village church. **(marry)**

LIVEWORKSHEETS